

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG ĐÔNG ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG ĐÔNG ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DONG ANH CONSULTING AND CONSTRUCTION TRAFFIC COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DONG ANH CONSULTING CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109280764

**3. Ngày thành lập:** 24/07/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tổ 4, Thị Trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                      | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất đường                                                 | 1072     |
| 2.  | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                            | 1073     |
| 3.  | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                   | 1074     |
| 4.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                          | 1075     |
| 5.  | Sản xuất chè                                                   | 1076     |
| 6.  | Sản xuất cà phê                                                | 1077     |
| 7.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                 | 1079     |
| 8.  | Sản xuất sợi                                                   | 1311     |
| 9.  | Sản xuất vải dệt thoi                                          | 1312     |
| 10. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                        | 1313     |
| 11. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác        | 1391     |
| 12. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                         | 1392     |
| 13. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                       | 1393     |
| 14. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                              | 1394     |
| 15. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu         | 1399     |
| 16. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                 | 1410     |
| 17. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                               | 1420     |
| 18. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                           | 1430     |
| 19. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                  | 1511     |
| 20. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm | 1512     |
| 21. | Sản xuất giày, dép                                             | 1520     |
| 22. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                 | 1610     |
| 23. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác              | 1621     |

|     |                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                    | 1622 |
| 25. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                    | 1623 |
| 26. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                   | 1629 |
| 27. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                   | 2410 |
| 28. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ vàng)                                                                                                                           | 2420 |
| 29. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                              | 2431 |
| 30. | Đúc kim loại màu (Trừ vàng)                                                                                                                                                | 2432 |
| 31. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ                                                                                           | 3100 |
| 32. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất trang thiết bị bảo hộ lao động, biển báo phản quang, hệ thống thông tin tín hiệu, thiết bị an toàn giao thông | 3290 |
| 33. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                 | 3312 |
| 34. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                     | 3314 |
| 35. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                  | 3315 |
| 36. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                     | 3319 |
| 37. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                    | 3320 |
| 38. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                          | 4101 |
| 39. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                    | 4102 |
| 40. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                              | 4211 |
| 41. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                               | 4212 |
| 42. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                   | 4221 |
| 43. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                        | 4222 |
| 44. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                         | 4223 |
| 45. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                          | 4229 |
| 46. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                   | 4291 |
| 47. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                            | 4292 |
| 48. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                      | 4293 |
| 49. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                 | 4299 |
| 50. | Phá dỡ                                                                                                                                                                     | 4311 |
| 51. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                          | 4312 |
| 52. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                      | 4321 |
| 53. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                      | 4322 |
| 54. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                             | 4329 |
| 55. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                             | 4330 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4390 |
| 57. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610 |
| 58. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn hoa và cây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4620 |
| 59. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 60. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4659 |
| 61. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662 |
| 62. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4663 |
| 63. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4669 |
| 64. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4752 |
| 65. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4753 |
| 66. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4759 |
| 67. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4773 |
| 68. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ                                                     | 4784 |
| 69. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4789 |
| 70. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4921 |
| 71. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4922 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 72. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4929        |
| 73. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4931        |
| 74. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4932        |
| 75. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4933        |
| 76. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5510        |
| 77. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5610        |
| 78. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5621        |
| 79. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5630        |
| 80. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6820(Chính) |
| 81. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;<br>- Hoạt động đo đạc và bản đồ<br>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước (trừ Hoạt động điều tra đất đai và đường biên giới)<br>Thiết kế kiến trúc công trình<br>Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;<br>Thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình;<br>Thiết kế xây dựng công trình giao thông;<br>Giám sát thi công xây dựng<br>Tư vấn đầu tư xây dựng và tư vấn giám sát thi công công trình điện đến 35KV<br>Tư vấn quản lý dự án<br>Thi công xây dựng công trình<br>Quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy | 7110        |
| 82. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8292        |
| 83. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9511        |
| 84. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1010        |
| 85. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1020        |
| 86. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1030        |
| 87. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1040        |
| 88. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1050        |
| 89. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1061        |

|     |                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------|------|
| 90. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột         | 1062 |
| 91. | Sản xuất các loại bánh từ bột                         | 1071 |
| 92. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                            | 9512 |
| 93. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng          | 9521 |
| 94. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                   | 9522 |
| 95. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự | 9524 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
 Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN NGỌC KHÔI Giới tính: *Nam*  
 Chức danh: *Giám đốc*  
 Sinh ngày: *17/10/1994* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
 Số giấy chứng thực cá nhân: *001094024077*  
 Ngày cấp: *07/05/2020* Nơi cấp: *Cục cảnh sát QLHC về TTXH*  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Lương Phúc, Xã Việt Long, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
 Chỗ ở hiện tại: *Thôn Lương Phúc, Xã Việt Long, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội